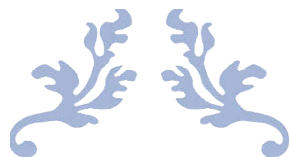


ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ



---

# SỔ TAY HỌC VỤ

---

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021



## MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	3
KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2020 – 2021 .....	4
ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN .....	7
1. Các loại học phần .....	7
2. Đăng ký học lại .....	7
3. Đăng ký học cải thiện điểm .....	7
4. Số tín chỉ đăng ký trong một học kỳ .....	7
5. Đăng ký học phần.....	8
6. Một số lưu ý khi đăng ký học .....	8
THỜI GIAN HỌC TẬP VÀ GIẢNG DẠY .....	10
DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN GIẢNG DẠY TRONG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021 .....	11

## LỜI MỞ ĐẦU

Sổ tay học vụ được Nhà trường phát hành vào đầu mỗi năm học, cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến học vụ nhằm giúp các bạn sinh viên có thể tổ chức tốt kế hoạch học tập của mình.

Khi cần được giải đáp các vấn đề liên quan đến học vụ, sinh viên có thể:

1. Trình bày với cố vấn học tập để được giải đáp cụ thể.
2. Trình bày rõ ràng bằng văn bản nộp tại **Phòng 104-E3**.
3. Trình bày và gửi qua địa chỉ email: [daotao\\_dhcn@vnu.edu.vn](mailto:daotao_dhcn@vnu.edu.vn).

Bên cạnh đó, yêu cầu sinh viên có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra hộp thư điện tử do nhà trường cung cấp cho từng sinh viên vào đầu khóa học, Phòng Đào tạo sẽ sử dụng địa chỉ hòm thư này để gửi các thông tin liên quan và liên hệ với sinh viên khi cần.

Nhà trường hy vọng các bạn sinh viên sẽ sử dụng cuốn sổ tay học vụ hữu ích để cùng với sự trợ giúp của cố vấn học tập tổ chức tốt kế hoạch học tập của mình.

**PHÒNG ĐÀO TẠO**

# KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2020 – 2021

**HỌC KỲ I (31/08/2020÷17/01/2021)**

TT	Tuần	Học tập		Các công việc khác
		QH-(2020)-I/CQ	QH-(2019,2018,2017)-I/CQ QH-2016-I/CQ-H/N/E	
1	31/08/2020÷06/09/2020		Học chuyên môn (tuần 1)	- Nghi Quốc khánh 02/9/2020 (Lịch dạy/học bù theo lịch GV đăng ký với P.ĐT). - Hội đồng xét học vụ; Kiểm tra điều kiện tốt nghiệp của SV năm cuối.
2	07/09/2020÷13/09/2020		Học chuyên môn (tuần 2)	- Các Khoa làm việc với SV diện cảnh báo học vụ.
3	14/09/2020÷20/09/2020		Học chuyên môn (tuần 3)	- Thông báo kết quả đăng ký môn học và gửi DS LM chính thức tới GV. - Xét tốt nghiệp đợt tháng 9.
4	21/09/2020÷27/09/2020		Học chuyên môn (tuần 4)	- P.ĐT công bố DS SV đủ điều kiện làm KLTN/ĐATN đợt 1/2021.
5	28/09/2020÷04/10/2020		Học chuyên môn (tuần 5)	P.ĐT làm việc với SV năm thứ tư về các công tác đào tạo cuối khóa học.
6	05/10/2020÷11/10/2020		Học chuyên môn (tuần 6)	QB DS SV làm KLTN/ĐATN đợt 1/2021.
7	12/10/2020÷18/10/2020		Học chuyên môn (tuần 7)	- Nhập học khóa QH-2020-I/CQ. - P.ĐT làm việc với SV năm thứ nhất về các công tác đào tạo đầu khóa học.
8	19/10/2020÷25/10/2020	Học chuyên môn (tuần 1)	Học chuyên môn (tuần 8)	- Các Khoa cử CBHD KLTN/ĐATN, SV đăng ký đề tài và CBHD đợt 1/2021. - P.ĐT phối hợp với các Khoa kiểm tra tiến độ giảng dạy và học tập.
9	26/10/2020÷01/11/2020	Học chuyên môn (tuần 2)	Học chuyên môn (tuần 9)	- Hội nghị đối thoại SV cấp Khoa. Dự kiến Lịch thi HKI.
10	02/11/2020÷08/11/2020	Học chuyên môn (tuần 3)	Học chuyên môn (tuần 10)	- Dự kiến TKB HKII; Hội nghị đối thoại SV cấp Trường.
11	09/11/2020÷15/11/2020	Học chuyên môn (tuần 4)	Học chuyên môn (tuần 11)	- SV làm KLTN/ĐATN đợt 1/2021 bắt đầu thực hiện; Công bố Lịch thi HKI.
12	16/11/2020÷22/11/2020	Học chuyên môn (tuần 5)	Học chuyên môn (tuần 12)	- Tổ chức gặp mặt GV thỉnh giảng nhân dịp 20-11. - Các Khoa phân công CBPB ĐATN/KLTN đợt 2/2020.
13	23/11/2020÷29/11/2020	Học chuyên môn (tuần 6)	Học chuyên môn (tuần 13)	- Hoàn thiện Hồ sơ tốt nghiệp của SV ngành CKT, KTNL, Mạng máy tính & TDL. - Thông báo TKB HKII.
14	30/11/2020÷06/12/2020	Học chuyên môn (tuần 7)	Học chuyên môn (tuần 14)	- SV đăng ký học HKII. - SV năm cuối nộp ĐATN/KLTN; Gửi Giấy mời CBHD/PB đợt 2/2020.
15	07/12/2020÷13/12/2020	Học chuyên môn (tuần 8)	Học chuyên môn (tuần 15)	Rà soát các điều kiện đảm bảo chất lượng và xây dựng kế hoạch nhiệm vụ đào tạo năm 2020.
16	14/12/2020÷20/12/2020	Học chuyên môn (tuần 9)	Học chuyên môn (dự phòng)	- Bảo vệ/chăm ĐATN/KLTN đợt 2/2020 cho SV.
17	21/12/2020÷27/12/2020	Thi cuối học kỳ (tuần 1)	Thi cuối học kỳ (tuần 1)	- Xét tốt nghiệp đợt tháng 12. - Báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2020.
18	28/12/2020÷03/01/2021	Thi cuối học kỳ (tuần 2)	Thi cuối học kỳ (tuần 2)	- P.ĐT gửi DS LMH (tạm thời) HKII tới GV. - Hoàn thiện báo cáo gửi Bộ GDĐT và Bộ TTTT về đào tạo ngắn hạn 6 tháng cuối năm 2020.
19	04/01/2021÷10/01/2021	Thi cuối học kỳ (tuần 3)	Thi cuối học kỳ (tuần 3)	Triển khai công tác học liệu năm 2021.
20	11/01/2021÷17/01/2021	Lễ tốt nghiệp (đợt tháng 12 năm 2020); Hoàn thiện điểm HKI; Chuẩn bị bắt đầu học kỳ II		

## HỌC KỲ II (18/01/2021÷04/07/2021)

TT	Tuần	Học tập		Các công việc khác
		QH-(2020)-I/CQ	QH-(2019,2018,2017)-I/CQ	
21	18/01/2021÷24/01/2021	Học chuyên môn (tuần 1)	Học chuyên môn (tuần 1)	- Thi phân loại trình độ ngoại ngữ cho sinh viên năm thứ nhất. - Họp Hội đồng xét học vụ; Sơ kết công tác đào tạo HKI.
22	25/01/2021÷31/01/2021	Học chuyên môn (tuần 2)	Học chuyên môn (tuần 2)	Các Khoa họp với SV diện cảnh báo học vụ.
23	01/02/2021÷07/02/2021	Học chuyên môn (tuần 3)	Học chuyên môn (tuần 3)	Thông báo kết quả đăng ký học và gửi DS LMH cho GV.
24	08/02/2021÷14/02/2021	Nghỉ Tết Nguyên đán	Nghỉ Tết Nguyên đán	
25	15/02/2021÷21/02/2021	Nghỉ Tết Nguyên đán	Nghỉ Tết Nguyên đán	
26	22/02/2021÷28/02/2021	Học chuyên môn (tuần 4)	Học chuyên môn (tuần 4)	P.ĐT phối hợp với các Khoa kiểm tra tiến độ giảng dạy và học tập.
27	01/03/2021÷07/03/2021	Học chuyên môn (tuần 5)	Học chuyên môn (tuần 5)	Hội nghị SV NCKH cấp Khoa.
28	08/03/2021÷14/03/2021	Học chuyên môn (tuần 6)	Học chuyên môn (tuần 6)	Hội nghị đối thoại SV cấp Khoa.
29	15/03/2021÷21/03/2021	Học chuyên môn (tuần 7)	Học chuyên môn (tuần 7)	- Xét tốt nghiệp đợt tháng 3.
30	22/03/2021÷28/03/2021	Học chuyên môn (tuần 8)	Học chuyên môn (tuần 8)	- Hội nghị đối thoại SV cấp Trường.
31	29/03/2021÷04/04/2021	Học chuyên môn (tuần 9)	Học chuyên môn (tuần 9)	P.ĐT công bố DS SV đủ điều kiện làm KLTN/ĐATN đợt 2/2021.
32	05/04/2021÷11/04/2021	Học chuyên môn (tuần 10)	Học chuyên môn (tuần 10)	Hội nghị SV NCKH cấp Trường.
33	12/04/2021÷18/04/2021	Học chuyên môn (tuần 11)	Học chuyên môn (tuần 11)	- Hoàn thiện Hồ sơ tốt nghiệp của SV. - SV nộp ảnh để dán bằng TN.
34	19/04/2021÷25/04/2021	Học chuyên môn (tuần 12)	Học chuyên môn (tuần 12)	- Nghi Giỗ tổ Hùng Vương (Lịch dạy/học bù bố trí vào tuần dự phòng). - Khoa phân công CBPB KLTN/ĐATN đợt 1/2021.
35	26/04/2021÷02/05/2021	Học chuyên môn (tuần 13)	Học chuyên môn (tuần 13)	- Nghi ngày lễ 30/4 và 1/5 (Lịch dạy/học bù bố trí vào tuần dự phòng). - SV nộp KLTN/ĐATN đợt 1/2021 và gửi Giấy mời CBHD/PB. - Công bố lịch thi HKII.
36	03/05/2021÷09/05/2021	Học chuyên môn (tuần 14)	Học chuyên môn (tuần 14)	- Các Khoa phân công giảng dạy HK phụ và năm học 2021-2022.
37	10/05/2021÷16/05/2021	Học chuyên môn (tuần 15)	Học chuyên môn (tuần 15)	- QĐ DS SV làm KLTN/ĐATN đợt 2/2021.
38	17/05/2021÷23/05/2021	Học chuyên môn (dự phòng)	Học chuyên môn (dự phòng)	- SV năm cuối Bảo vệ KLTN/ĐATN đợt 1/2021. - Thông báo TKB học kỳ phụ và SV đăng ký học.
39	24/05/2021÷30/05/2021	Thi cuối học kỳ (tuần 1)	Thi cuối học kỳ (tuần 1)	- Các Khoa cử CBHD KLTN/ĐATN, SV đăng ký đề tài và CBHD đợt 2/2021. - Các Khoa hoàn thiện điểm KLTN/ĐATN đợt 1/2021 và nộp cho P.ĐT.
40	31/05/2021÷06/06/2021	Thi cuối học kỳ (tuần 2)	Thi cuối học kỳ (tuần 2)	Sinh viên năm cuối sinh hoạt cuối khóa.
41	07/06/2021÷13/06/2021	Thi cuối học kỳ (tuần 3)	Thi cuối học kỳ (tuần 3)	- Hội nghị đào tạo cấp Khoa. - Xét tốt nghiệp đợt tháng 6.
42	14/06/2021÷20/06/2021	Hoàn thiện điểm HKII		- SV làm KLTN/ĐATN đợt 2/2021 bắt đầu thực hiện.
43	21/06/2021÷27/06/2021	Sơ kết công tác đào tạo học kỳ II		- Các Khoa hoàn thiện đề cương môn học, ngân hàng câu hỏi (nếu có).
44	28/06/2021÷04/07/2021	Lễ tốt nghiệp (đợt tháng 6 năm 2021)		Hoàn thiện báo cáo gửi Bộ GDĐT và Bộ TTTT về đào tạo ngắn hạn 6 tháng năm 2021

## HỌC KỲ PHỤ (05/07/2021 ÷ 22/08/2021)

TT	Thời gian	QH-2020-I/CQ, QH-2015-I/CQ	Ghi chú
45	05/07/2021÷11/07/2021	Học chuyên môn (tuần 1)	Hội nghị đào tạo cấp Trường.

46	12/07/2021÷18/07/2021	Học chuyên môn (tuần 2)	Dự kiến TKB HKI năm học 2021-2022.
47	19/07/2021÷25/07/2021	Học chuyên môn (tuần 3)	QĐ Danh sách sinh viên theo học các định hướng.
48	26/07/2021÷01/08/2021	Học chuyên môn (tuần 4)	
49	02/08/2021÷08/08/2021	Học chuyên môn (tuần 5)	Công bố TKB HKI năm học 2021-2022
50	09/08/2021÷15/08/2021	Học chuyên môn (tuần 6)	SV đăng ký học.
51	16/08/2021÷22/08/2021	Thi cuối học kỳ phụ	
Bắt đầu năm học mới 2021– 2022			

# ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

## 1. Các loại học phần

a) Học phần bắt buộc là học phần có những nội dung kiến thức chính của chương trình đào tạo. Sinh viên bắt buộc phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn có điều kiện là học phần có những nội dung kiến thức thể hiện tính đa dạng của chương trình đào tạo. Sinh viên lựa chọn trong số các học phần tự chọn theo quy định của chương trình đào tạo để hoàn thành học phần;

c) Học phần tự chọn tự do là học phần do sinh viên chọn theo nhu cầu cá nhân. Kết quả đánh giá học phần tự chọn tự do không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, nhưng được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp đối với trường hợp đạt điểm D trở lên;

d) Học phần tiên quyết của một học phần là học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy trước khi học học phần đó;

e) Khóa luận, đồ án tốt nghiệp là học phần bắt buộc đối với chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế, chất lượng cao và là học phần tự chọn có điều kiện đối với chương trình đào tạo chuẩn;

f) Học phần điều kiện là các học phần ngoại ngữ, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh và kỹ năng bổ trợ. Kết quả đánh giá các học phần điều kiện không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy, nhưng là điều kiện để xét tốt nghiệp.

## 2. Đăng ký học lại

a) Đối với các học phần bắt buộc, nếu bị điểm F, sinh viên phải đăng ký học lại học phần đó;

b) Đối với học phần tự chọn có điều kiện, nếu bị điểm F, sinh viên đăng ký học lại học phần đó hoặc đăng ký học học phần tự chọn khác cùng khối kiến thức để thay thế.

## 3. Đăng ký học cải thiện điểm

Đối với các học phần đạt điểm D, D<sup>+</sup> sinh viên được đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần khác (nếu là học phần tự chọn có điều kiện) để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Điểm học phần cũ bị hủy bỏ khi việc đăng ký học lại để cải thiện điểm được chấp nhận và sẽ được thay bằng điểm học phần để cải thiện điểm.

## 4. Số tín chỉ đăng ký trong một học kỳ

Để đảm bảo tiến độ thời gian hoàn thành khóa học và đảm bảo chất lượng học tập, mỗi học kỳ sinh viên đăng ký với số lượng tín chỉ (không bao gồm các học phần ngoại ngữ, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ, cải thiện điểm, tự chọn tự do) như sau:

Học kỳ chính, không tính học kỳ cuối khóa: tất cả sinh viên phải thực hiện đăng ký lớp học phần trước khi học kỳ mới bắt đầu. Số tín chỉ tối thiểu sinh viên phải đăng ký: 14 tín chỉ đối với sinh viên hệ chuẩn, 16 tín chỉ đối với chất lượng cao và chuẩn quốc tế. Số tín chỉ tối đa được phép đăng ký: 25 tín chỉ đối với sinh viên theo học một ngành, 28 tín chỉ đối với sinh viên theo học bằng kép. Chỉ những sinh viên đăng ký 14 tín chỉ trở lên mới được xét học bổng khuyến khích học tập. Trường hợp sinh viên có nguyện vọng

đăng ký học ít hơn số tín chỉ tối thiểu trong một học kỳ phải được sự đồng ý của Thủ trưởng đơn vị đào tạo.

Học kỳ phụ: không bắt buộc, sinh viên đăng ký học theo nguyện vọng.

Sinh viên thuộc diện cảnh báo học vụ: tổng số tín chỉ đăng ký học (tối thiểu, tối đa) sẽ do Khoa và Phòng Đào tạo tư vấn và quy định cụ thể đối với từng trường hợp.

## 5. Đăng ký học phần

**Chú ý:** Đầu khóa học Nhà trường sẽ cung cấp cho sinh viên chương trình đào tạo ngành học, quy chế đào tạo và bố trí Cố vấn học tập. Sinh viên liên hệ với Cố vấn học tập để xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa (Mẫu 3) và nộp lại cho Phòng Đào tạo.

**Bước 1:** Đầu mỗi học kỳ, sinh viên căn cứ vào kế hoạch học tập của mình cùng với tư vấn của CVHT và thời khóa biểu do trường công bố để đăng ký lớp học phần trực tuyến theo kế hoạch chung của Nhà trường. Nếu sinh viên không đăng ký học nhà trường xem như sinh viên đã bỏ học ở học kỳ đó. (Chú ý: sinh viên mới trúng tuyển, không phải đăng ký lớp học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học, các học phần của học kỳ này sẽ do Nhà trường bố trí).

**Bước 2:** Ngày 27/08/2020, P.ĐT công bố kết quả đăng ký học học kỳ I năm học 2020-2021 của sinh viên trên Website, sinh viên có trách nhiệm kiểm tra tổng số tín chỉ đã đăng ký, tên của sinh viên trong Danh sách lớp môn học đã đăng ký và loại môn học. Yêu cầu sinh viên kiểm tra kết quả đăng ký học của mình, nếu có vướng mắc gì sinh viên liên hệ với P.ĐT thời gian từ ngày 27/08/2020 ÷ 11/09/2020 để được hỗ trợ giải quyết (điều kiện để được mở lớp: sĩ số đăng ký  $\geq 20$  sinh viên)

**Bước 3:** Từ ngày 31/08/2020, SV đi học theo kết quả đăng ký học đã được P.ĐT thông báo, nếu có phát sinh gì SV nộp đơn điều chỉnh đăng ký học tại P.ĐT (P.105-E3) trong hai tuần đầu học kỳ để được xem xét giải quyết./.

**Khi gặp khó khăn về đăng ký học sinh viên có thể liên hệ trực tiếp với Phòng Đào tạo theo số ĐT: 024.37547865.**

## 6. Một số lưu ý khi đăng ký học

- Thời gian của khóa học đào tạo chính quy theo chương trình đào tạo chuẩn, chất lượng cao và đạt chuẩn quốc tế tương ứng là 8 học kỳ chính đối với đào tạo cử nhân, 9 học kỳ chính đối với đào tạo kỹ sư. Thời gian được phép tạm ngừng học để củng cố kiến thức, cải thiện kết quả học tập là 4 học kỳ chính, do đó sinh viên cần phải tính toán, lập kế hoạch để hoàn thiện được chương trình đào tạo trong thời gian của khóa học.

- Trước khi đăng ký học phần chính thức, sinh viên cần kiểm tra thật cẩn thận các thông tin sau:

- Ngày giờ đăng ký và thời hạn chót để đăng ký;
- Tên và mã số học phần, lớp học phần;
- Điều kiện tiên quyết của học phần có được bảo đảm hay không.
- Các lớp học phần có bị trùng lặp về thời gian học không.
- Có bảo đảm khối lượng học tập tối thiểu (hoặc tối đa) hay không.



- Trong 2 tuần đầu của học kỳ chính, sinh viên được phép đăng ký những học phần muốn học thêm hoặc đăng ký đổi sang lớp học phần khác.

- Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký theo nhu cầu và khả năng lựa chọn của sinh viên chỉ được chấp nhận:

- Sinh viên có đơn trình bày rõ lý do xin rút bớt học phần (có ý kiến của CVHT), nộp tại P. 105-E3 chậm nhất 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính.
- Được Nhà trường đồng ý.

Ngoài thời hạn trên, học phần vẫn được giữ nguyên, nếu sinh viên không học sẽ phải nhận điểm F và không được trả lại học phí.

- Phần giảng dạy lý thuyết được tổ chức tại giảng đường, phòng học theo công bố trên Thời khóa biểu. Mỗi lớp từ 20 đến 140 sinh viên. Các nhóm bài tập/ thực hành/ thực tập mỗi nhóm từ 20 đến 40 sinh viên. Nếu vì lý do khách quan như sĩ số sinh viên các chuyên ngành ít, do chương trình đào tạo cập nhật thay đổi... không thể thực hiện theo đúng quy định này, Phòng Đào tạo phải báo cáo Hiệu trưởng đối với từng trường hợp cụ thể để xem xét giải quyết. Trường hợp các lớp học phần không đủ sĩ số sinh viên để mở lớp, Phòng đào tạo sẽ ra thông báo ngày 26/08/2020 hủy học phần của những sinh viên đã đăng ký. Sinh viên có trách nhiệm liên hệ với Phòng Đào tạo để đăng ký lại học phần theo thời gian Phòng Đào tạo quy định trong thông báo.

- Đối với môn Giáo dục thể chất: sinh viên phải học đủ 4 tín chỉ bố trí đều thành 4 học phần (trong đó bắt buộc phải học 01 tín chỉ là học phần Lý luận giáo dục thể chất hoặc học phần Bóng chuyền hơi) và mỗi SV chỉ được đăng ký học một học phần trong một học kỳ. Nếu cố tình đăng ký 2 học phần sẽ bị hủy 01 học phần và không công nhận kết quả học tập của học phần thứ hai.

Địa điểm học: Sân vận động đa năng đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội.

## THỜI GIAN HỌC TẬP VÀ GIẢNG DẠY

SÁNG			CHIỀU			TỐI		
Tiết	Thời gian học	Nghỉ	Tiết	Thời gian học	Nghỉ	Tiết	Thời gian học	Nghỉ
1	07h00' ÷ 07h50'	10'	7	13h00' ÷ 13h50'	10'	13	19h00' ÷ 19h50'	10'
2	08h00' ÷ 08h50'	10'	8	14h00' ÷ 14h50'	10'	14	20h00' ÷ 20h50'	
3	09h00' ÷ 09h50'	10'	9	15h00' ÷ 15h50'	10'			
4	10h00' ÷ 10h50'	10'	10	16h00' ÷ 16h50'	10'			
5	11h00' ÷ 11h50'	10'	11	17h00' ÷ 17h50'	10'			
6	13h00' ÷ 13h50'	10'	12	18h00' ÷ 18h50'	10'			

**Ghi chú:** Áp dụng thống nhất đối với cả giờ học tại giảng đường, tại phòng máy tính, phòng thí nghiệm.

## DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN GIẢNG DẠY TRONG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021

Tư vấn	Lớp học phần	Tên học phần	TC	LT	ThH	TH	Mã học phần tiên quyết
QH-2020-I/CQ-H	MAT1041	Giải tích 1	4	30	30		
	EPN1095	Vật lý đại cương 1	2	30			
	INT1007	Giới thiệu về Công nghệ thông tin	3	15	30		
QH-2020-I/CQ-M-CLC	INT1007	Giới thiệu về Công nghệ thông tin	3	15	30		
	EPN1095	Vật lý đại cương 1	2	30			
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
QH-2020-I/CQ-AT	MAT1041	Giải tích 1	4	30	30		
	EPN1095	Vật lý đại cương 1	2	30			
	INT1007	Giới thiệu về Công nghệ thông tin	3	15	30		
QH-2020-I/CQ-AG	MAT1041	Giải tích 1	4	30	30		
	EPN1095	Vật lý đại cương 1	2	30			
	INT1007	Giới thiệu về công nghệ thông tin	3	15	30		
	AGT2000	Nhập môn Công nghệ nông nghiệp	3	45			
QH-2020-I/CQ-C	INT1007	Giới thiệu về công nghệ thông tin	3	15	30		
	INT1008	Nhập môn lập trình	3	20	25		
	MAT1041	Giải tích 1	4	30	30		
	EPN1095	Vật lý đại cương 1	2	30			
QH-2020-I/CQ-T-CLC	INT1007	Giới thiệu về Công nghệ thông tin	3	15	30		
	INT1008	Nhập môn lập trình	3	20	25		
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	MAT1041	Giải tích 1	4	30	30		
QH-2020-I/CQ-CA-CLC	INT1007	Giới thiệu về Công nghệ thông tin	3	15	30		
	INT1008	Nhập môn lập trình	3	20	25		
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	MAT1041	Giải tích 1	4	30	30		
QH-2020-I/CQ-N-CLC	INT1007	Giới thiệu về Công nghệ thông tin	3	15	30		
	INT1008	Nhập môn lập trình	3	20	25		
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	MAT1041	Giải tích 1	4	30	30		
QH-2020-I/CQ-J	INT1007	Giới thiệu về Công nghệ thông tin	3	15	30		
	INT1008	Nhập môn lập trình	3	20	25		
	JAP4021	Tiếng Nhật 1A	4	16	40	4	
	MAT1041	Giải tích 1	4	30	30		
QH-2020-I/CQ-V	INT1007	Giới thiệu về công nghệ thông tin	3	15	30		
	MAT1041	Giải tích 1	4	30	30		
	EPN1095	Vật lý đại cương 1	2	30			
QH-2020-I/CQ-E	MAT1041	Giải tích 1	4	45	15		
	INT1007	Giới thiệu về công nghệ thông tin	3	15	30		
	EPN1095	Vật lý đại cương 1	2	30			
QH-2020-I/CQ-XD	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	INT1007	Giới thiệu về công nghệ thông tin	3	15	30		
	MAT1041	Giải tích 1	4	30	30		
	EPN1095	Vật lý đại cương 1	2	30			

<b>QH-2020-I/CQ-AE</b>	INT1007	Giới thiệu về công nghệ thông tin	3	15	30		
	AER1002	Giới thiệu về Hàng không vũ trụ	3	45			
	MAT1041	Giải tích 1	4	30	30		
	EPN1095	Vật lý đại cương 1	2	30			
<b>QH-2020-I/CQ-K</b>	INT1007	Giới thiệu về công nghệ thông tin	3	15	30		
	INT1008	Nhập môn lập trình	3	20	25		
	MAT1041	Giải tích 1	4	30	30		
	EPN1095	Vật lý đại cương 1	2	30			
<b>QH-2020-I/CQ-R</b>	INT1007	Giới thiệu về công nghệ thông tin	3	15	30		
	INT1008	Nhập môn lập trình	3	20	25		
	EPN1095	Vật lý đại cương 1	2	30			
	MAT1041	Giải tích 1	4	30	30		
<b>QH-2020-I/CQ-ĐA-CLC</b>	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	INT1007	Giới thiệu về công nghệ thông tin	3	15	30		
	INT1008	Nhập môn lập trình	3	20	25		
	MAT1041	Giải tích 1	4	30	30		
<b>QH-2019-I/CQ-H</b>	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	EMA2036	Cơ học kỹ thuật 1	3	30	15		MAT1093 MAT1042
	EMA2006	Matlab và ứng dụng	3	30	15		INT1006 MAT1093 MAT1042
	EMA 2011	Phương pháp tính trong kỹ thuật	3	30	15		INT1006 MAT1093 MAT1042
	EMA2050	Xác suất thống kê ứng dụng	3	30	15		MAT1093 MAT1042
	EMA2032	Hình họa kỹ thuật và CAD	2	15	15		MAT1093 MAT1042
<b>QH-2019-I/CQ-M-CLC</b>	EMA2050	Xác suất thống kê ứng dụng	3	30	15		MAT1093 MAT1042
	EMA2036	Cơ học kỹ thuật 1	3	30	15		MAT1093 MAT1042
	EMA2026	Cơ sở kỹ thuật điện	2	22	8		EPN1096
	EPN1096	Vật lý đại cương 2	2	30			EPN1095
	EMA2027	Nhập môn cơ điện tử	3	30	15		
	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				
	ELT2028	Chuyên nghiệp trong công nghệ	2	30			
<b>QH-2019-I/CQ-AT</b>	MAT1100	Tối ưu hóa	2	30			MAT1093 MAT1041
	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	EMA2011	Phương pháp tính trong kỹ thuật	3	30	15		INT1006 MAT1093 MAT1042
	EMA2036	Cơ học kỹ thuật 1	3	30	15		MAT1093 MAT1042
	EMA2006	Matlab và ứng dụng	3	30	15		INT1006 MAT1093 MAT1042
	EMA2032	Hình họa kỹ thuật và CAD	2	15	15		MAT1093

							MAT1042
QH-2019-I/CQ-AG	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
	ELT2035	Tín hiệu và hệ thống	3	42	3		MAT1093
	AGT2003	Hóa hữu cơ ứng dụng trong nông nghiệp	3	45			
	AGT2005	Trồng trọt đại cương	3	40	5		
	EMA2005	Kỹ thuật điện và điện tử	3	35	10		
QH-2019-I/CQ-C	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				
	INT2212	Kiến trúc máy tính	4	45	15		INT1007
	INT2210	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	30	30		INT1008
	INT2204	Lập trình hướng đối tượng	3	30	15		INT1008
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
QH-2019-I/CQ-C-CLC	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10		
	ELT2035	Tín hiệu và hệ thống	3	45			MAT1042
	INT2204	Lập trình hướng đối tượng	3	30	15		INT1008
	INT2203	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật*	3	30	15		INT1008
	INT2212	Kiến trúc máy tính	4	45	15		INT1008
QH-2019-I/CQ-T-CLC	ELT2035	Tín hiệu và hệ thống	3	45			MAT1042
	INT2210	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	30	30		INT1008
	INT2212	Kiến trúc máy tính	4	45	15		INT1007
	INT2204	Lập trình hướng đối tượng	3	30	15		INT1008
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20	10		PHI1006
		<b>Chọn 1 môn 2 tín chỉ thuộc Khối kiến thức bổ trợ</b>	3				
	INT3102	Phương pháp tính	3	30	15		MAT1093 MAT1042
	INT3103	Tối ưu hóa	3	30	15		MAT1093 MAT1042
QH-2019-I/CQ-CA-CLC	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20	10		PHI1006
	INT2205	Kiến trúc máy tính	3	45			INT1007
	INT2203	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	30	15		INT1008
	INT2204	Lập trình hướng đối tượng	3	30	15		INT1008
	ELT2035	Tín hiệu và hệ thống	3	42	3		MAT1042
QH-2019-I/CQ-N	ELT2035	Tín hiệu và hệ thống	3	45			MAT1042
	INT2210	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	30	30		INT1008
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
	INT2205	Kiến trúc máy tính	3	45			INT1007
QH-2019-I/CQ-J	JAP4023	Tiếng Nhật 2A	4	16	40	4	JAP4021 JAP4022
	INT2210	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	30	30		INT1008
	ELT2035	Tín hiệu và hệ thống	3	45			MAT1042
	INT2212	Kiến trúc máy tính	4	45	15		INT1007
	INT2204	Lập trình hướng đối tượng	3	30	15		INT1008
QH-2019-I/CQ-V	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		PHI1005
	EMA2050	Xác suất thống kê ứng dụng	3	30	15		MAT1093 MAT1042
	PHY1104	Thực hành Vật lý đại cương	2	2	20	8	PHY1103
	EPN2023	Các phương pháp toán lý	3	45			MAT1093 MAT1095

	EPN2029	Khoa học vật liệu đại cương	3	30	15		
	EPN2030	Vật lý thống kê	3	36	9		PHY1100 PHY1103
<b>QH-2019-I/CQ-E</b>	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		PHI1005
	EMA2038	Nhiệt động lực học kỹ thuật	3	35	10		PHY1103 MAT1042
	EMA2050	Xác suất thống kê ứng dụng	3	30	15		MAT1093 MAT1095
	EPN2014	Vật lý bán dẫn và linh kiện	2	30			EPN2015 EPN2029
	EMA2036	Cơ học kỹ thuật 1	3	30	15		MAT1093 MAT1042
	EPN2029	Khoa học vật liệu đại cương	3	30	15		
<b>QH-2019-I/CQ-K2</b>	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
	CTE2007	Hình họa - họa hình	2	25	5		
	CTE2002	Cơ học lý thuyết	3	30	15		
	CTE2010	Cơ học đất	3	35	10		
	CTE2005	Sức bền vật liệu và kết cấu	3	30	15		
	CTE2011	Vật liệu xây dựng	3	35	10		
<b>QH-2019-I/CQ-AE</b>	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
	EMA2050	Xác suất thống kê ứng dụng	3	30	15		MAT1093 MAT1042
	EMA2008	Cơ học chất lỏng	4	45	15		
		<b>Kiến thức bổ trợ 3 tín chỉ</b>	3				
<b>QH-2019-I/CQ-K</b>	BSA2002	Nguyên lý marketing	3	21	23	1	
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
	ELT3102	Thực tập điện tử tương tự	3		30		ELT2040
<b>QH-2019-I/CQ-E</b>	ELT2040	Điện tử tương tự	3	45			PHY1103
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		PHI1005
	ELT2201	Nguyên lý kỹ thuật điện tử	3	45			
	RBE2021	Thực hành thiết kế và xây dựng Robot 1	2	5	25		RBE1001
	ELT2035	Tín hiệu và hệ thống	3	45			MAT1093
	ELT3134	Thực tập kỹ thuật điện tử	2		30		ELT2201
INT2203	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	30	15		INT1008	
<b>QH-2019-I/CQ-ĐA-CLC</b>							
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20	10		PHI1006
	ELT2030	Kỹ thuật điện	3	45			PHY1103
	ELT2035	Tín hiệu và hệ thống	3	45			
	ELT2032	Linh kiện điện tử	3	45			
	ELT2029	Toán trong công nghệ	3	45			MAT1093
	MAT1099	Phương pháp tính	3	45			
		<b>Học phần lựa chọn bổ trợ</b>	5				
	PHY1105	Vật lý hiện đại	2	30			
INE1050	Kinh tế vi mô	3	30	10	5		
<b>QH-2018-I/CQ-H</b>	EMA2007	Cơ học vật rắn biến dạng	3	30	15		EMA2004
	EMA 2008	Cơ học chất lỏng	3	30	15		EMA2004

	EMA2035	Kỹ thuật mô hình - mô phỏng	3	30	15		INT1006 EMA2037 EMA2006
	EMA2012	Sức bền vật liệu và cơ học kết cấu	4	45	15		EMA2003
	EMA2013	Lý thuyết điều khiển tự động	3	30	15		MAT1093 MAT1042 EMA2005
	EMA2033	Cơ sở thiết kế máy	4	40	20		PHY1103
QH-2018-I/CQ-M	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	42	3		POL1001
	EMA2021	Linh kiện bán dẫn và vi mạch	2	23	7		PHY1103
	EMA2033	Cơ sở thiết kế máy	4	40	20		PHY1103
	EMA 2022	Cơ sở công nghệ chế tạo máy	3	30	15		EMA2012 EMA2019 EMA2032 EMA2033
	EMA2023	Kỹ thuật số	2	20	10		EMA2026
	EMA2024	Kỹ thuật đo lường và cảm biến	3	30	15		EMA2021
	ELT2028	Chuyên nghiệp trong công nghệ	2	30			
	MAT1100	Tối ưu hóa	2	30			MAT1093 MAT1041
QH-2018-I/CQ-C	INT3202	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	30	15		INT2207
	INT3306	Phát triển ứng dụng Web	3	30	15		INT2204 INT2207
	MAT1101	Xác suất thống kê	3	30	15		MAT1041
	INT3401	Trí tuệ nhân tạo	3	45			INT2203
		<b>Chọn 1 môn 2 tín chỉ thuộc Khối kiến thức bổ trợ</b>	2				
	ELT2028	Chuyên nghiệp trong công nghệ	2	30			
		<b>Chọn 2 học phần (mỗi học phần 3 tín chỉ) trong các học phần tự chọn</b>	6				
QH-2018-I/CQ-T	INT3202	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	30	15		INT2207
	INT3306	Phát triển ứng dụng Web	3	30	15		INT2204 INT2207
	MAT1101	Xác suất thống kê	3	45			MAT1041
	INT2020	Phân tích thiết kế các HTTT	3	45			
		<b>Chọn 2 học phần (3 tín chỉ mỗi học phần) trong danh sách các học phần tự chọn.</b>	6				
		<b>Chọn 1 môn 2 tín chỉ thuộc Khối kiến thức bổ trợ</b>	2				
	ELT2028	Chuyên nghiệp trong công nghệ	2	30			
QH-2018-I/CQ-CA-CLCL	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		PHI1005
	MAT1101	Xác suất thống kê	3	30	15		MAT1041
	INT2044	Lý thuyết thông tin	3	45			MAT1101
	INT3403	Đồ họa máy tính	3	30	15		INT2203
		<b>Chọn 2 học phần (3 tín chỉ mỗi học phần) trong danh sách các học phần tự chọn.</b>	66				
QH-2018-I/CQ-N	JAP3047	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản	3	30	9	6	
	INT3202	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	30	15		INT2207

	JAP4025	Tiếng Nhật 3A	4	16	40	4	JAP4023 JAP4024
	INT3306	Phát triển ứng dụng web	3	30	15		INT2204 INT2207
	MAT1101	Xác suất thống kê	3	45			MAT1041
<b>QH-2018-I/CQ-V</b>	EPN2053	Sinh học đại cương	3	30	15		
	EPN2002	Kỹ thuật hóa học và ứng dụng	3	36	9		PHY1103
	EPN2027	Tin học vật lý	3	30	15		INT1006
	EPN2024	Cơ sở vật lý của một số thiết bị y tế	3	45			EPN2029
	EPN2025	Kỹ thuật màng mỏng và công nghệ nano	3	30	15		EPN2029
	EPN2014	Vật lý bán dẫn và linh kiện	2	30			EPN2015, EPN2029
<b>QH-2018-I/CQ-E</b>	EMA2036	Cơ học kỹ thuật 1	3	30	15		MAT1093 MAT1042
	EET2001	Hóa học hữu cơ	3	40		5	
	EMA2004	Cơ học môi trường liên tục	4	45	15		PHY1103 MAT1093 MAT1042
	EPN2002	Kỹ thuật hóa học và ứng dụng	3	36	9		PHY1103
	EET2002	Hóa học nhiên liệu	3	30	10	5	EET2000
	EET2004	Nguyên lý biến đổi năng lượng	3	30	15		EMA2038
<b>QH-2018-I/CQ-XD</b>	CTE2011	Vật liệu xây dựng	3	35	10		
	CTE2012	Kinh tế xây dựng	2	25	5		
	CTE2013	Cơ sở quy hoạch	2	25	5		
	CTE2014	Cơ sở kiến trúc	2	25	5		
	CTE3001	Nền và móng	3	35	10		
	CTE3002	Thủy văn	2	25	5		
	CTE3003	Kết cấu bê tông	3	35	10		
	CTE3004	Kết cấu thép	2	25	5		
	CTE3005	Trắc địa	3	35	10		
<b>QH-2018-I/CQ-AE</b>	AER2005	Cơ học kỹ thuật cho Công nghệ Hàng không Vũ trụ	4	45	15		MAT1093 MAT1042
	AER3003	Hệ thống đẩy	3	40	5		
	EMA2038	Nhiệt động lực học	3	45			
	AER3002	Động học hệ thống và dao động	3	45			
	ELT3051	Hệ thống điều khiển	3	45			ELT2035
	AER3001	Kết cấu hàng không	3	45			
<b>QH-2018-I/CQ-K</b>	ELT2041	Điện tử số	3	45			
	ELT3103	Thực tập điện tử số	2		30		ELT2041
	ELT3144	Xử lý tín hiệu số	4	45	15		MAT1093
	INT3217	Lập trình hệ thống	3	30	15		INT2207
	ELT3051	Kỹ thuật điều khiển	3	45			ELT2035
		<b>Các học phần tự chọn thuộc Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>3</b>				
	INT2204	Lập trình hướng đối tượng	3	30	15		INT1006
<b>QH-2018-I/CQ-R</b>	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	42	3		POL1001
	RBE3013	Các cơ cấu truyền động	3	30	15		RBE2002
	RBE2021	Thực hành thiết kế và xây dựng Robot 1	2	5	25		RBE1001



	MAT1099	Phương pháp tính	2	30			MAT1042	
	INT3405	Học máy	3	30	15			
	RBE3012	Các cơ cấu chấp hành robot	3	30	15			
	RBE3011	Mô hình động lực học và điều khiển robot	2	20	10		RBE2003	
<b>QH-2018-I/CQ-ĐA-CLC</b>	ELT2040	Điện tử tương tự	3	45			PHY1103	
	ELT2041	Điện tử số	3	45			PHY1103	
	MAT1099	Phương pháp tính	3	45				
	ELT3144	Xử lý tín hiệu số	4	45	15		MAT1093	
	ELT3047	Kiến trúc máy tính	3	45				
		<b>Chọn 6 tín chỉ khối kiến thức ngành tự chọn</b>	<b>6</b>					
<b>QH-2017-I/CQ-M</b>	EMA4001	Thực tập kỹ thuật	5		75			
	<b>Chuyên ngành hệ thống cơ điện tử</b>							
	EMA3071	Ứng dụng máy tính trong đo lường và điều khiển	3	30	15		EMA2013	
	EMA3116	Kỹ thuật thủy khí	3	30	15		MAT1083	
	EMA2028	Nhập môn công nghệ vi cơ điện tử	2	30			EMA2026	
	<b>Chuyên ngành chế tạo thiết bị</b>							
	EMA3006	Công nghệ gia công phi truyền thống và tạo mẫu nhanh	3	33	12			
	EMA3116	Kỹ thuật thủy khí	3	30	15		MAT1083	
	EMA3042	Thiết kế khuôn mẫu	2	20	10		EMA2032	
	<b>Chuyên ngành Đo lường và điều khiển</b>							
	EMA3071	Ứng dụng máy tính trong đo lường và điều khiển	3	30	15		EMA2013	
	EMA3116	Kỹ thuật thủy khí	3	30	15		MAT1083	
	EMA2028	Nhập môn công nghệ vi cơ điện tử	2	30			EMA2026	
	<b>QH-2017-I/CQ-C</b>	INT3507	Các vấn đề hiện đại của CNTT	3	21	24		INT1003
INT3508		Thực tập chuyên ngành	3	15	30		INT1003	
		<b>Chọn 3 học phần (mỗi học phần 3 tín chỉ) trong các học phần tự chọn</b>	<b>9</b>					
<b>QH-2017-I/CQ-C-CLC</b>	INT3507	Các vấn đề hiện đại của CNTT	3	21	24		INT1007	
		<b>Chọn 2 học phần (3 tín chỉ mỗi học phần) trong danh sách các học phần tự chọn.</b>	<b>6</b>					
<b>QH-2017-I/CQ-T</b>	INT 3220	Các chủ đề hiện đại của HTTT	3	45			INT3201	
	INT3209	Khai phá dữ liệu	3	45				
	INT2024	Thực tập tốt nghiệp	3	15	30		INT3220	
	INT3211	Tích hợp hệ thống	3	45			INT3201	
		<b>Chọn 1 học phần (3 tín chỉ mỗi học phần) trong danh sách các học phần tự chọn.</b>						
<b>QH-2017-I/CQ-CAC</b>	INT3508	Thực tập chuyên ngành	3	15	30			
		<b>Chọn 2 học phần (3 tín chỉ mỗi học phần) trong danh sách các học phần tự chọn.</b>	<b>6</b>					
<b>QH-2017-I/CQ-CA-</b>	INT3011	Các vấn đề hiện đại trong KHMT	3	21	24		INT1003	

CLC	INT2044	Lý thuyết thông tin	3	45			MAT1101
		<b>Chọn 4 học phần (3 tín chỉ mỗi học phần) trong danh sách các học phần tự chọn.</b>	12				
		Thực tập doanh nghiệp	3	15	30		INT1003
	INT3131	<b>Chọn một trong 2 học phần</b>	3				
	INT3132	Dự án khoa học	3			45	INT2202
	INT3508	Dự án công nghệ	3			45	INT2202
QH-2017-I/CQ-N	INT3508	Thực tập chuyên ngành	3	15	30		INT1003
	INT3509	Dự án	4	21		39	
		<b>Chọn 4 học phần (3 tín chỉ mỗi học phần) trong danh sách các học phần tự chọn.</b>	12				
QH-2017-I/CQ-J	JAP3047	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản	3	30	9	6	
	INT3138	Chuyên đề công nghệ Nhật Bản*	3	30		15	INT1006
	INT3139	Thực hành phát triển phần mềm*	3	6		39	INT1006
	INT3510	Chuẩn kỹ năng của CNTT	2	10		20	
	INT4003	Thực tập doanh nghiệp Nhật Bản*	3	3	42		INT1003
		<b>Chọn 3 học phần (3 tín chỉ mỗi học phần) trong danh sách các học phần tự chọn.</b>	9				
QH-2017-I/CQ-V		<b>Chọn 9 tín chỉ bắt buộc thuộc khối Kiến thức về định hướng chuyên sâu</b>	9				
		<b>Chọn 4 học phần (2 tín chỉ mỗi học phần) trong danh sách các học phần tự chọn.</b>	8				
QH-2017-I/CQ-E		<b>Chọn 14 tín chỉ bắt buộc trong khối Kiến thức về định hướng chuyên sâu</b>	14				
		<b>Chọn 6 tín chỉ trong danh sách các học phần tự chọn.</b>	6				
QH-2017-I/CQ-ĐB		<b>Chọn 4 học phần (3 tín chỉ 1 học phần) từ danh sách các học phần tự chọn 2</b>	12				
	ELT 3086	Thực tập chuyên đề	3		45		
QH-2017-I/CQ-XD-GT	CTE3018	Thiết kế nhà bê tông cốt thép	2	20	10		
	CTE3019	Kỹ thuật và tổ chức thi công nhà bê tông cốt thép	3	30	15		
	CTE3021	Thiết kế các công trình đặc biệt	2	20	10		
	CTE3022	Kỹ thuật và tổ chức thi công các công trình đặc biệt	2	20	10		
	CTE3023	Thiết kế nhà cao tầng	2	20	10		
	CTE3024	Kỹ thuật và tổ chức thi công nhà cao tầng	2	20	10		
	CTE3027	Cấp thoát nước	2	25	5		
QH-2017-I/CQ-AE		<b>Chọn 18 tín chỉ thuộc Khối kiến thức định hướng chuyên sâu</b>	18				
QH-2017-I/CQ-K	INT3207	Lập trình hệ thống	3	30	15		INT2207
	INT3404	Xử lý ảnh	3	45			INT2203
		<b>Chọn 9 tín chỉ khối học phần tự chọn thuộc Khối kiến thức ngành</b>	9				
QH-2017-I/CQ-ĐA-	ELT2037	Thực tập thiết kế hệ thống	4	12	48		

CLC	ELT3086	Thực tập chuyên đề	3		45		
		Chọn 12 tín chỉ tự chọn thuộc khối kiến thức ngành	12				
QH-2016-I/CQ-H	EMA4050	Đồ án tốt nghiệp	110				
QH-2016-I/CQ-N	INT4054	Đồ án tốt nghiệp	10				
QH-2016-I/CQ-E	EET4000	Đồ án tốt nghiệp	10				
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	10				
		Chọn 10 tín chỉ chưa học từ danh sách các học phần tự chọn của các định hướng chuyên sâu	10				

# HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ HỌC TRỰC TUYẾN

Sử dụng tốt nhất trên trình duyệt Internet Explorer 6.0 trở lên

## 1. Truy cập

- Vào địa chỉ: <http://daotao.vnu.edu.vn/>
- Màn hình đăng nhập xuất hiện

The screenshot displays the VNU (Vietnam National University) online learning portal. At the top, there is a navigation bar with the VNU logo and the text "CÔNG THÔNG TIN ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC". Below this, a yellow box titled "HƯỚNG DẪN HỌC" lists several courses with their respective dates and times. To the right, a white box titled "ĐĂNG NHẬP" (Login) contains a form with fields for "Tên truy cập" (Username) and "Mật khẩu" (Password), a dropdown menu for "Đăng nhập để" (Login as), and a "Đăng nhập" (Login) button. Below the login form, there is a "Quản lý khóa" (Manage course) button. At the bottom of the page, there is a footer with the text "Số người đang online: 297" and "Công thông tin đào tạo ĐHQG Hà Nội - Viện Nghiên cứu Thông tin Ứng dụng CNTT".

- Sinh viên đăng nhập vào **Cổng thông tin đào tạo đại học** bằng cách nhập tên người dùng và mật khẩu vào khung “đăng nhập”, sau đó nhấn nút “Enter” (hoặc click vào nút “**Đăng nhập**”)

**Lưu ý: đối với sinh viên đăng nhập lần đầu**

- Tên truy cập* là: Mã số sinh viên
- Mật khẩu đăng nhập* là: Mã số sinh viên

**Ví dụ:**

- Khi sinh viên có MSSV là **09020413**, thì đăng nhập với tài khoản như sau:

*Tên truy cập:* **09020413**

*Mật khẩu đăng nhập:* **09020413**

Nếu sinh viên nhập chính xác tên người dùng và mật khẩu thì màn hình hệ thống sẽ xuất hiện như sau:

Hướng dẫn

- Cập nhật hồ sơ sinh viên
- Kết quả đăng ký học
- Đăng ký môn học
- Kết quả học tập
- Lịch thi
- Đề cương môn học
- Danh sách biểu mẫu
- Cửu yếu cầu trợ giúp
- Tài khoản truy cập Email

HƯỚNG DẪN  
THÔNG BÁO

- [\(Video\) Bài giảng môn Tin học cơ sở](#)
- [\(Video\) Bài giảng môn Tin học cơ sở](#)
- [\(Video\) Bài giảng môn Tin học cơ sở](#)
- [\(Video\) Bài giảng môn Tin học cơ sở](#)
- [\(Video\) Bài giảng môn Tin học cơ sở](#)

Công đăng ký học

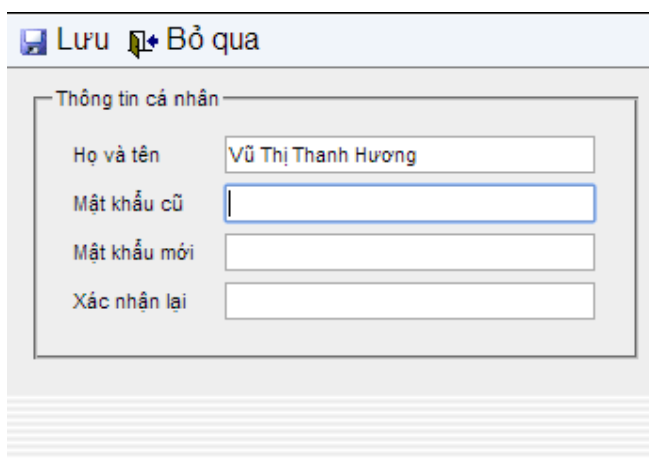
- <http://daotaivhoc.vnu.edu.vn>

Công thông tin dành cho sinh viên đã tốt nghiệp

- <http://vivotochien.daotaivnu.edu.vn>

## 2. Đổi mật khẩu

Nếu muốn đổi mật khẩu, click vào mục “Đổi mật khẩu”:

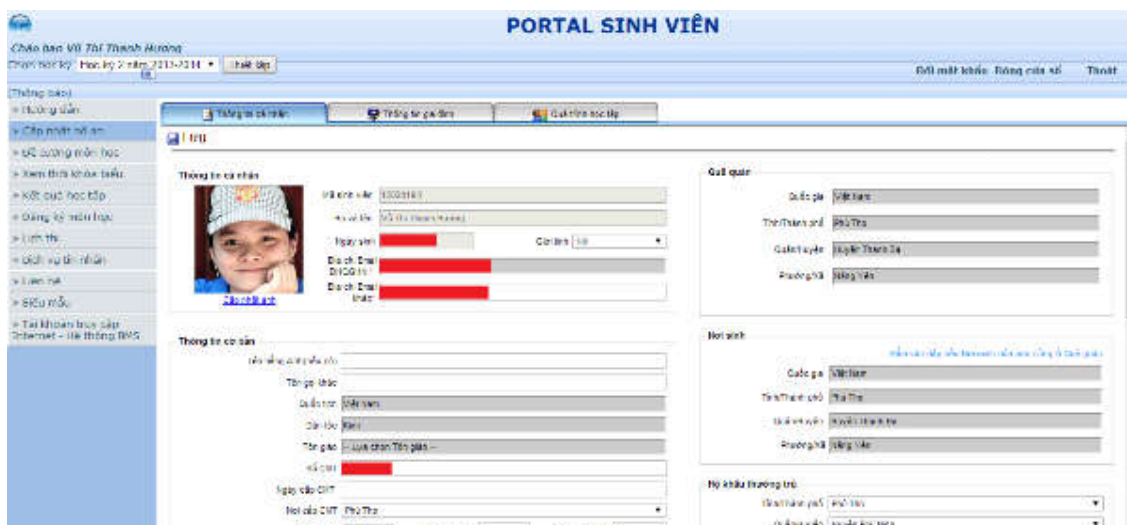


The screenshot shows a web form titled "Lưu" (Save) and "Bỏ qua" (Skip). The form is titled "Thông tin cá nhân" (Personal Information) and contains four input fields: "Họ và tên" (Name) with the value "Vũ Thị Thanh Hương", "Mật khẩu cũ" (Old password), "Mật khẩu mới" (New password), and "Xác nhận lại" (Confirm). The "Mật khẩu cũ" field is currently selected with a blue border.

- Nhập mật khẩu cũ vào ô “**Mật khẩu cũ**”
  - Nhập mật khẩu mới vào ô “**Mật khẩu mới**” (tối thiểu 6 ký tự).
  - Nhập lại mật khẩu mới một lần nữa vào ô “**Xác nhận lại**”.
  - Nhấn chuột vào “**Lưu**” nếu muốn đổi mật khẩu, ngược lại nhấn chuột vào nút “**Bỏ qua**”
  - Nếu mật khẩu hợp lệ hệ thống sẽ thông báo “**Đã đổi mật khẩu xong**”
- Lưu ý:** Sinh viên sau khi đã đổi mật khẩu phải tự bảo mật và chịu trách nhiệm về mật khẩu của mình.

## 3. Kiểm tra thông tin cá nhân

- Nhấn chuột vào mục “Cập nhật hồ sơ”
- Màn hình thông tin sinh viên xuất hiện



- c. Kiểm tra thông tin cá nhân
- d. Nếu có sai sót sinh viên phải gửi ngay đơn yêu cầu bổ sung, sửa chữa về phòng Đào tạo của Trường.

#### 4. Đăng ký học phần

- a. **Bước 1:** Sinh viên truy cập địa chỉ <http://www.dangkyhoc.vnu.edu.vn> “**Đăng ký môn học**”. Sau đó nhấn nút “**Bắt đầu đăng ký**”->”**Bắt đầu**”, trang web đăng ký học phần hiển thị như hình dưới đây

**Lưu ý:** đối với sinh viên đăng nhập lần đầu

- Tên truy cập là: Mã số sinh viên
- Mật khẩu đăng nhập là: Mã số sinh viên

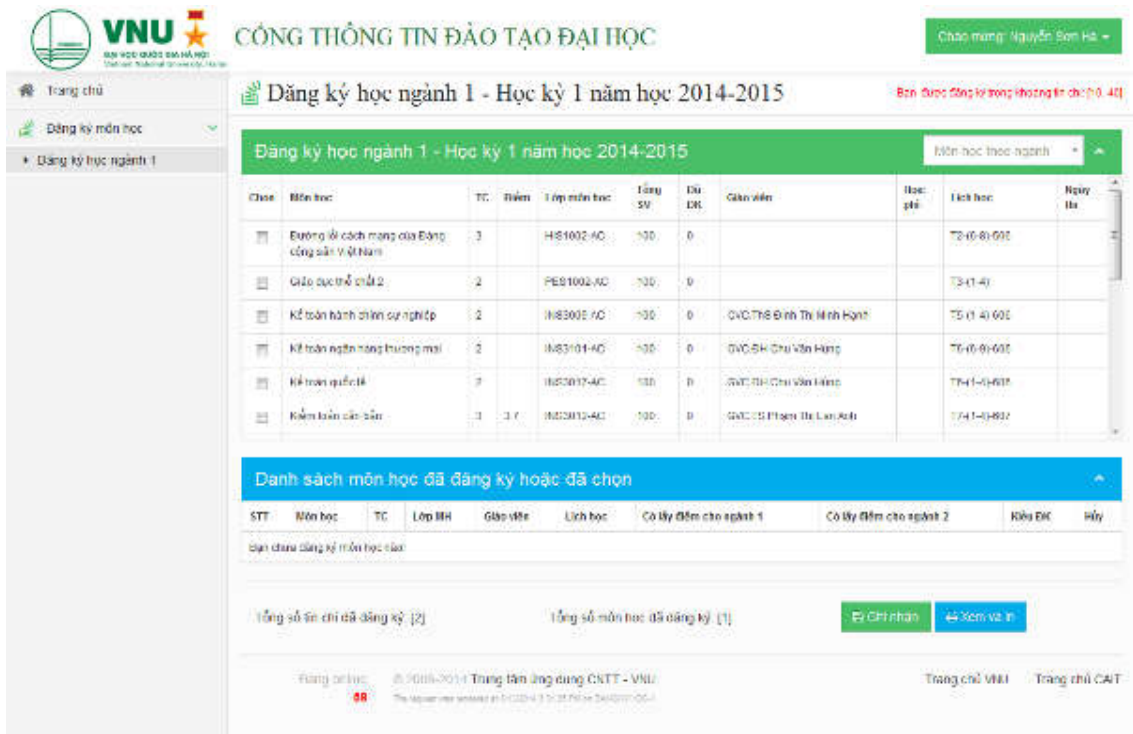


Sinh viên đăng nhập vào **Cổng thông tin đào tạo đại học** bằng cách nhập tên người dùng và mật khẩu vào khung “**đăng nhập**”, sau đó nhấn nút “**Enter**” (hoặc click vào nút “**Đăng nhập**”)

Sau khi đăng nhập thành công, màn hình hiển thị như dưới đây



Sau khi chọn mục **Đăng ký học phần** ở menu bên trái, màn hình hiển thị như dưới đây:



**Giải thích về các danh sách học phần trong thời khóa biểu:**

- **Danh sách học phần đã đăng ký:** là danh sách những học phần sinh viên đã đăng ký thành công và sẽ học tập của học kỳ hiện tại (danh sách này sẽ trống nếu sinh viên chưa ĐKMH), trong danh sách này sinh viên có thể hủy học phần đã đăng ký hoặc in kết quả đã đăng ký. Danh sách này nằm ở phía dưới của trang đăng ký học phần.
- **Danh sách học phần theo ngành 1:** Là danh sách những học phần được mở cho ngành học thứ nhất của sinh viên. Sinh viên nên đăng ký học phần trong danh sách này.
- **Danh sách học phần theo ngành 2:** Là danh sách những học phần được mở cho ngành học thứ 2 của sinh viên (nếu có).
- **Danh sách học phần của toàn trường:** là danh sách những học phần được mở của tất cả các ngành đào tạo ở Trường.

### Chọn danh sách học phần để đăng ký:

Sinh viên lựa chọn danh sách học phần theo ngành (*Học phần theo ngành 1, Học phần theo ngành*) ở menu bên trái, hoặc lựa chọn *Học phần của toàn trường* ở list box bên phải  để lựa chọn học phần dự kiến đăng ký học.

- b. **Bước 2:** Sau khi lựa chọn danh sách học phần, sinh viên căn cứ vào kết quả học tập của học kỳ trước đó, tiến trình đào tạo, số tín chỉ tối thiểu và tối đa được đăng ký, tài chính và thời gian của cá nhân, sự tư vấn của Trợ lý đào tạo để đăng ký học phần cho phù hợp.

The screenshot displays the VNU online learning management system interface. At the top, there is a navigation menu with options like 'Trang chủ', 'Đăng ký môn học', and 'Đăng ký học ngành 1'. The main content area is titled 'Đăng ký học ngành 1 - Học kỳ 1 năm học 2014-2015'. It features a table of available courses with columns for 'Chọn', 'Mã học', 'TC', 'Điểm', 'Lớp môn học', 'Tổng SV', 'Số BK', 'Giáo viên', 'Học phí', 'Lịch học', and 'Ngày thi'. Below this table is a section titled 'Danh sách môn học đã đăng ký hoặc đã chọn', which contains a table with columns for 'STT', 'Mã học', 'TC', 'Lớp BK', 'Giáo viên', 'Lịch học', 'Số tín chỉ cho ngành 1', 'Số tín chỉ cho ngành 2', 'Số BK', and 'Hủy'. At the bottom of the page, there are buttons for 'Chọn môn' and 'Hủy môn', and a footer with copyright information for 2009-2014.

-Nếu bạn muốn chọn môn nào trong danh sách thì nhấn vào ô lựa chọn.

-Học phần bạn chọn sẽ được đưa vào danh sách các môn để đăng ký ở phía dưới.

- c. **Bước 3:** Xác nhận việc đăng ký của bạn bằng cách nhấn chuột vào nút "**Ghi nhận**". Bạn phải ghi nhận để lưu lại những môn bạn đã lựa chọn. Nếu bạn không nhấn nút "**Ghi nhận**" thì sự đăng ký học của bạn vẫn chưa hoàn thành.



Đăng ký học ngành 1 - Học kỳ 1 năm học 2014-2015

Đăng ký học ngành 1 - Học kỳ 1 năm học 2014-2015

Chức	Môn học	TC	Điểm	Lớp môn học	Tổng SV	Dù ĐK	Gần viên	Học phí	Lịch học	Ngày thi
	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	1		HS1002-AC	100	1			T2 (6-8) 600	
	Giáo dục thể chất 2	2		PES1002-AC	100	1			T3 (1-4)	
	Kế toán hành chính sự nghiệp	2		HS2005-AC	100	0	GV: TS Đinh Thị Minh Ngọc		T5 (1-4) 600	
	Kế toán ngân hàng thương mại	2		HS3101-AC	100	0	GV: BS Châu Văn Hồng		T6 (6-8) 600	
	Kế toán quốc tế	2		HS3017-AC	100	0	GV: BS Châu Văn Hồng		T6 (6-8) 600	
	Kiểm toán các môn	3	3.7	HS1003-AC	100	0	GV: TS Phạm Thị Lan Anh		T7 (1-4) 600	

Danh sách môn học đã đăng ký hoặc đã chọn

STT	Môn học	TC	Lớp NH	Gần viên	Lịch học	Có lý do chọn ngành 1	Có lý do chọn ngành 2	Ngày BK	Sử dụng
1	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	1	HS1002-AC		T2 (6-8) 600			Đăng ký lần đầu	
2	Giáo dục thể chất 2	2	PES1002-AC		T3 (1-4)			Đăng ký lần đầu	

Tổng số tin chỉ đã đăng ký: [5]      Tổng số môn học đã đăng ký: [2]

Đăng nhập      © 2009-2014 Trung tâm ứng dụng CNTT - VNU      Trang chủ VNU      Trang chủ CAIT

- d. **Bước 4:** Huỷ môn đã đăng ký (nếu cần thiết) và In phiếu đăng ký học phần.
- Huỷ một số môn học đã đăng ký, hãy nhấn vào dấu **X**. Xuất hiện màn hình thông báo bạn có chắc chắn muốn huỷ học phần đã đăng ký không? Nếu đồng ý nhấn chuột vào nút **“OK”**, ngược lại nhấn vào nút **“Cancel”**.
  - Nhấn chuột vào nút **“Xem và in”** khi việc đăng ký đã hoàn thành và chọn máy in để in và ấn nút Print.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ MÔN HỌC - HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014-2015**  
Ngày 13 tháng 8 năm 2014

Họ và tên: Nguyễn Sơn Hà      Ngày sinh: 11/02/1999      Mã sinh viên: 13072012  
Chương trình đào tạo: Chương trình Kế toán, phân tích và kiểm toán (Đông Ngạc)      Khóa: QH-2011-Q

STT	Môn học	Môn môn học	Số tin chỉ	Trạng thái	Học phí	Lớp môn học	Thu	Hết	Giảng đường
1	HS1002-AC	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	1	Đăng ký lần đầu	0	HS1002-AC	T2	6-8	326
2	PES1002-AC	Giáo dục thể chất 2	2	Đăng ký lần đầu	0	PES1002-AC	T3	1-4	
		Tổng	3		00				

Tổng số học phí đã làm tròn: 00 (đồng)

SINH VIÊN      Hà Nội, ngày tháng năm 2014  
(Chữ và ghi rõ họ tên)      XÁC NHẬN CỦA PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Sơn Hà

**5. Kết thúc chương trình**  
Để kết thúc chương trình, nhấn chuột vào nút **“Thoát”**

Việc thoát khỏi chương trình cần được thực hiện đúng quy trình. Tuyệt đối không tắt màn hình hay tắt máy như tắt một thiết bị tiêu thụ điện thông thường.

Phải nhấn vào nút “**Thoát**” cho đến khi hệ thống thông báo là bạn đã thoát ra thành công.

## ĐIỀU KIỆN ĐỂ ĐƯỢC MIỄN HỌC VÀ HỌC VƯỢT MÔN TIẾNG ANH

Sinh viên được miễn học các học phần ngoại ngữ nếu thuộc một trong các đối tượng sau:

a) Đã tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ do Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức và đạt kết quả tương ứng với yêu cầu về chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ quy định tại Khoản 3 Điều 12 Quy chế Đào tạo Đại học ở Đại học Quốc Gia Hà Nội năm 2015.

b) Có các chứng chỉ quốc tế đạt kết quả tương ứng với yêu cầu về chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ quy định

### BẢNG THAM CHIẾU KẾT QUẢ CÁC BÀI THI TIẾNG ANH VỚI CÁC CHUẨN CẦN ĐẠT CỦA ĐHQGHN

Trình độ (theo Khung NLNNVN)	TOEFL ITB (310-677)	TOEFL iBT (0-120)	TOEIC (0-990)	Cambridge Tests (0-100)	IELTS (0 – 9.0)
Bậc 3	450	45	450	70-89 PET 45-59 FCE	4.5-5.0
Bậc 4	500	61	600	90-100 PET 60-79 FCE	5.5-6.0
Bậc 5	550	80	780	80-100 FCE 60-79 CAE	6.5-8.0
Bậc 6	625	107	900	80-100 CAE 45-59 CPE	8.5-9.0

*(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)*

#### **Ghi chú:**

- **TOEFL ITB, TOEFL iBT, TOEIC:** các bài thi tiếng Anh của Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ.

- **Cambridge Tests:** Các bài thi tiếng anh của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Cambridge English Language Assessment, Đại học Cambridge, Vương quốc Anh.

- **IELTS:** Bài thi tiếng Anh của Hội đồng Anh và Trung tâm giáo dục quốc tế Úc (IDP).

# MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý TRONG QUY CHẾ ĐÀO TẠO

## 1. Thi kết thúc học phần

Sinh viên chỉ được dự thi kết thúc học phần nếu có điểm đánh giá bộ phận lớn hơn 0, trả học phí đầy đủ và đáp ứng các điều kiện kết thúc học phần do Thủ trưởng đơn vị phụ trách học phần quy định.

Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức một kỳ thi chính. Đối với mỗi học phần, sinh viên chỉ được dự thi một lần trong cùng một kỳ thi.

Kỳ thi phụ chỉ dành cho những sinh viên chưa dự kỳ thi chính vì lý do chính đáng được cơ quan có thẩm quyền xác nhận và được Nhà trường cho phép.

Sinh viên vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0 (không); nếu sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được thi bổ sung vào kỳ thi phụ.

## 2. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), có lẽ đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần sau khi đã tính trọng số và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

- Loại đạt:

9,0 – 10 tương ứng với A+	8,5 – 8,9 tương ứng với A
8,0 – 8,4 tương ứng với B+	7,0 – 7,9 tương ứng với B
6,5 – 6,9 tương ứng với C+	5,5 – 6,4 tương ứng với C
5,0 – 5,4 tương ứng với D+	4,0 – 4,9 tương ứng với D

- Loại không đạt: Dưới 4,0 tương ứng với F
- Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I - Chưa đủ điểm đánh giá bộ phận

X - Chưa nhận được kết quả thi kết thúc học phần

## 3. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy

- Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó (bao gồm cả các môn được đánh giá loại đạt và không đạt).
- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần đã được đánh giá loại đạt mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xem xét.

Sinh viên sẽ được xếp hạng học lực bình thường nếu có điểm trung bình chung tích lũy đạt mức từ 2,00 trở lên. Nếu điểm này dưới 2,00 sinh viên sẽ bị xếp hạng học lực yếu.

Trong trường hợp bị xếp hạng học lực yếu sinh viên cần lưu ý lựa chọn thật cẩn thận các học phần sẽ học ở học kỳ tiếp (rút bớt số học phần, chọn học phần dễ, ...) để tránh nguy cơ rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

#### 4. Cách tính điểm chung bình chung

a. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A+ tương ứng với 4,0;	A tương ứng với 3,7
B+ tương ứng với 3,5;	B tương ứng với 3,0
C+ tương ứng với 2,5;	C tương ứng với 2,0
D+ tương ứng với 1,5;	D tương ứng với 1,0
F tương ứng với 0;	

b. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

trong đó:

**A:** là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

**i:** là số thứ tự học phần

**a<sub>i</sub>:** là điểm của học phần thứ i

**n<sub>i</sub>:** là số tín chỉ của học phần thứ i

**n:** là tổng số học phần trong học kỳ hoặc tổng số học phần đã tích lũy.

Kết quả đánh giá học phần ngoại ngữ, giáo dục quốc phòng-an ninh, giáo dục thể chất, kỹ năng bổ trợ không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

Điểm trung bình chung học kỳ được dùng để xét cảnh báo học vụ, buộc thôi học, nghỉ học tạm thời, xếp loại học lực, đăng ký học bằng kép, học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ.

Điểm trung bình chung tích lũy được dùng để cảnh báo học vụ, xét buộc thôi học, xếp hạng tốt nghiệp.

#### 5. Xử lý học vụ

Sau mỗi học kỳ chính, Nhà trường thực hiện xử lý học vụ.

a. Cảnh báo kết quả học tập

\*) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa;

\*) Số lần cảnh báo kết quả học tập của sinh viên không được phép vượt quá 2 lần liên tiếp.

*Khi sinh viên rơi vào diện cảnh báo học vụ cần tranh thủ tối đa tư vấn của cố vấn học tập, của Khoa và Phòng Đào tạo trong việc lựa chọn đăng ký học phần theo 2 hướng:*

- Rút bớt tối đa số học phần đăng ký.
- Đăng ký học lại hoặc học cải thiện (đặc biệt ở kỳ học phụ) để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

b. Thôi học

Sinh viên được thôi học nếu có đơn xin thôi học và được Nhà trường ra quyết định đồng ý.

**Phải hết sức cảnh giác để tránh bị buộc thôi học**

Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

\*) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá 2 lần liên tiếp.

\*) Vượt quá thời gian tối đa được phép học quy định tại khoản 1, điều 16 của Quy chế Đào tạo ĐH ở ĐHQGHN năm 2015;

\*) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại mục d, khoản 4, Điều 32 của Quy chế Đào tạo ĐH ở ĐHQGHN năm 2015, hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

Chậm nhất 1 tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, đơn vị đào tạo phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú.

\*) Sau khi hết hạn nghỉ học tạm thời sinh viên không có đơn xin học trở lại theo quy định khoản 3, Điều 33 của Quy chế Đào tạo ĐH ở ĐHQGHN năm 2015.

**6. Điều kiện tốt nghiệp**

a. Định kỳ mỗi năm 4 lần (tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12), Nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp cho sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo và có đủ các điều kiện sau:

- Trong thời gian học tập tối đa của khóa học;
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2,00 trở lên. Đối với chương trình đào tạo chất lượng cao và chuẩn quốc tế đạt từ 2,50 trở lên;

- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ (bậc 3 đối với các chương trình đào tạo chuẩn, bằng kép; bậc 4 đối với chương trình đào tạo chất lượng cao; bậc 5 đối với các chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế);
  - Được đánh giá đạt các học phần giáo dục quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất và kỹ năng bổ trợ.
- b. Sinh viên không đủ điều kiện tốt nghiệp chương trình đào tạo chất lượng cao, chuẩn quốc tế, được xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân chương trình đào tạo chuẩn tương ứng theo hình thức đào tạo chính quy.
- c. Sinh viên không đủ điều kiện tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận điểm các học phần trong chương trình đào tạo đã tích lũy.

*Ghi chú:* Trong trường hợp sinh viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng muốn được tiếp tục học để cải thiện điểm thi phải làm "Đơn xin lùi thời hạn tốt nghiệp" (Mẫu 2) nộp cho Bộ phận tiếp người học để Nhà trường xem xét giải quyết.

## **7. Chuyển đổi sinh viên giữa các chương trình đào tạo**

a. Chuyển sinh viên học chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, chất lượng cao sang học chương trình đào tạo chuẩn chính quy của ngành học tương ứng.

- Sinh viên học chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, chất lượng cao chưa bị buộc thôi học phải chuyển sang học chương trình đào tạo chuẩn chính quy của ngành học tương ứng nếu vi phạm một trong các trường hợp sau:
  - Có một học phần nâng cao, bổ sung đạt điểm F;
  - Có điểm trung bình chung học kỳ tính đến thời điểm xét đạt dưới 2,50;
  - Bị kỷ luật trong thời gian học từ mức khiển trách trở lên.
- Khi chuyển sang học chương trình đào tạo chuẩn chính quy, các học phần nâng cao, bổ sung được chuyển đổi như sau:
  - Đối với học phần nâng cao, điểm học phần được giữ nguyên, số tín chỉ được quy đổi theo chương trình đào tạo chuẩn;
  - Đối với học phần bổ sung, Nhà trường xem xét cụ thể để quyết định thay thế bằng học phần khác trong chương trình đào tạo chuẩn hoặc xác nhận là học phần tự chọn tự do.

b. Căn cứ chỉ tiêu đào tạo đã công bố, Thủ trưởng đơn vị đào tạo tổ chức xét tuyển bổ sung sinh viên vào học chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, chất lượng cao nếu có đủ các điều kiện sau:

- Là sinh viên năm thứ hai hoặc năm thứ ba;
- Ngành học phù hợp với ngành học có chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, chất lượng cao;
- Điểm trung bình chung các học phần tính đến thời điểm xét đạt từ 3,20 trở lên và trình độ tiếng Anh đạt chuẩn bậc 3 trở lên.
- Điểm các học phần tương ứng với học phần trong chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, chất lượng cao phải đạt từ B trở lên.
- Tư cách đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật tốt.

- Đối với việc chuyển đổi điểm học phần trong chương trình đào tạo chuẩn sang điểm học phần nâng cao tương ứng, Thủ trưởng đơn vị đào tạo xem xét công nhận tương đương hoặc yêu cầu học bổ sung kiến thức.



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN XIN LÙI THỜI HẠN XÉT TỐT NGHIỆP**

Kính gửi: Ban Giám hiệu Nhà trường  
(Qua Phòng Đào tạo)

Tên tôi là:..... ; Mã SV: .....

Ngày sinh: ..... ; Điện thoại: .....

Ngành đào tạo:..... ; Khóa: .....

Trong thời gian qua tôi đã hoàn thành các yêu cầu trong chương trình đào tạo và đủ điều kiện để được tốt nghiệp, nay tôi làm đơn này xin được lùi thời hạn xét tốt nghiệp đợt:.....

Lý do: .....

Rất mong sự chấp thuận của Nhà trường.

Trân trọng cảm ơn!

*Hà Nội, ngày            tháng            năm 2020*

Người làm đơn  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

## KẾ HOẠCH HỌC TẬP TOÀN KHÓA

Họ và tên sinh viên: .....; Mã SV: .....

Mã lớp: .....; Ngành đào tạo: .....; Khóa:.....

Năm học 200 - 200								
Học kỳ I			Học kỳ II			Học kỳ hè		
Mã MH	Tên học phần	Số TC	Mã MH	Tên học phần	Số TC	Mã MH	Tên học phần	Số TC
Tổng số tín chỉ			Tổng số tín chỉ			Tổng số tín chỉ		

Năm học 200 - 200								
Học kỳ I			Học kỳ II			Học kỳ hè		
Mã MH	Tên học phần	Số TC	Mã MH	Tên học phần	Số TC	Mã MH	Tên học phần	Số TC
Tổng số tín chỉ			Tổng số tín chỉ			Tổng số tín chỉ		

Năm học 200 - 200								
Học kỳ I			Học kỳ II			Học kỳ hè		
Mã MH	Tên học phần	Số TC	Mã MH	Tên học phần	Số TC	Mã MH	Tên học phần	Số TC
Tổng số tín chỉ			Tổng số tín chỉ			Tổng số tín chỉ		

<b>Năm học 200 - 200</b>								
<b>Học kỳ I</b>			<b>Học kỳ II</b>			<b>Học kỳ hè</b>		
<b>Mã MH</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>Mã MH</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>Mã MH</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>
<b>Tổng số tín chỉ</b>			<b>Tổng số tín chỉ</b>			<b>Tổng số tín chỉ</b>		

Năm học 200 - 200								
Học kỳ I			Học kỳ II			Học kỳ hè		
Mã MH	Tên học phần	Số TC	Mã MH	Tên học phần	Số TC	Mã MH	Tên học phần	Số TC
Tổng số tín chỉ			Tổng số tín chỉ			Tổng số tín chỉ		

Hà Nội, ngày      tháng      năm 2020

**Ý kiến của Cố vấn học tập**

**Sinh viên**